

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

LƯƠNG XUÂN THÀNH

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
NÔNG NGHIỆP HUYỆN NÚI THÀNH**

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng – Năm 2011

**Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS VÕ XUÂN TIẾN

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn tốt nghiệp
Thạc sĩ Kinh tế doanh hợp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày ... tháng ...
năm

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng.
- Thư viện Trường Đại học Kinh Tế Đà Nẵng, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội cung cấp nhiều loại sản phẩm thiết yếu cho đời sống xã hội, là thị trường rộng lớn của nền kinh tế, cung cấp nguồn nhân lực và tạo nên tích lũy ban đầu cho sự nghiệp phát triển của đất nước.

Trên thực tế thì huyện Núi Thành với 90,27% dân cư sống ở nông thôn và 47,86% lao động nông nghiệp, đã đạt được những thành tích quan trọng trong việc sản xuất nông nghiệp như giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập, tăng giá trị sản xuất nông nghiệp góp phần làm thay đổi diện mạo nông thôn, phát triển kinh tế - xã hội huyện Núi Thành.

Tuy nhiên thực trạng phát triển nông nghiệp thời gian qua chưa tương xứng với tiềm năng của huyện Núi Thành, đặt biệt quá trình phát triển còn theo chiều rộng chỉ chú ý phát triển kinh tế, chưa thật sự chú ý phát triển chiều sâu, chưa chú ý đến vấn đề môi trường cũng như vấn đề xã hội trong nông nghiệp và nông thôn, vì lẽ đó việc phát triển nông nghiệp được coi là một yêu cầu cấp thiết tại huyện Núi Thành.

Từ vấn đề cấp thiết trên, tác giả chọn đề tài **“Phát triển bền vững nông nghiệp huyện Núi Thành”** làm đề tài nghiên cứu thực tiễn.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống các vấn đề lý luận liên quan đến phát triển bền vững nông nghiệp.

- Phân tích thực trạng phát triển nông nghiệp huyện Núi Thành thời gian qua.

- Đề xuất giải pháp phát triển bền vững nông nghiệp huyện Núi Thành thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

a. Đối tượng

Là những vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan tới việc phát triển bền vững nông nghiệp tại huyện Núi Thành.

b. Phạm vi

- Về nội dung: Đề tài chỉ tập trung nghiên cứu nội dung phát triển nông nghiệp theo nghĩa hẹp.

- Về không gian: Đề tài nghiên cứu nội dung trên ở huyện Núi Thành.

- Về thời gian: Các giải pháp đề xuất có ý nghĩa trong 10 năm đến.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các mục đích nghiên cứu nói trên đề tài sử dụng các phương pháp:

- + Phương pháp duy vật biện chứng;
- + Phương pháp duy vật lịch sử;
- + Phương pháp phân tích thực chứng;
- + Phương pháp phân tích chuẩn tắc;
- + Phương pháp phân tích, so sánh;
- + Phương pháp điều tra, khảo sát...

5. Bố cục đề tài

Ngoài phần mở đầu mục lục, danh mục tài liệu tham khảo ... đề tài chia làm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về phát triển bền vững nông nghiệp

Chương 2: Thực trạng phát triển bền vững nông nghiệp huyện Núi Thành thời gian qua

Chương 3: Giải pháp phát triển bền vững nông nghiệp huyện Núi Thành thời gian tới

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP

1.1. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP

1.1.1. Một số khái niệm

a. Nông nghiệp

Nông nghiệp nếu hiểu theo nghĩa hẹp chỉ có ngành trồng trọt, ngành chăn nuôi. Còn nông nghiệp hiểu theo nghĩa rộng nó còn bao gồm cả ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản nữa.

b. Phát triển bền vững

Phát triển bền vững là sự phát triển trong đó kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển là kinh tế, xã hội và môi trường nhằm thỏa mãn được nhu cầu của xã hội hiện tại nhưng không tổn hại tới sự thỏa mãn các nhu cầu của thế hệ tương lai.

c. Phát triển bền vững nông nghiệp

Phát triển bền vững nông nghiệp là phát triển về kinh tế, xã hội và môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

1.1.2. Những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp

- Sản xuất nông nghiệp được tiến hành trên địa bàn rộng lớn, phức tạp, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên mang tính khu vực rõ rệt.

- Trong nông nghiệp, ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được.

- Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cơ thể sống - cây trồng và vật nuôi.

- Sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ cao.

1.1.3. Ý nghĩa của phát triển bền vững nông nghiệp

- Về kinh tế:

Sự phát triển của nông nghiệp có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển kinh tế của đất nước và tốc độ tăng trưởng GDP. Nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển. Nông nghiệp là nơi cung cấp những mặt hàng xuất khẩu có giá trị, tạo nguồn tích lũy ban đầu và thường xuyên cho nền kinh tế. Nông nghiệp còn là thị trường rộng lớn để tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa của ngành công nghiệp và dịch vụ, góp phần quan trọng thúc đẩy các ngành tăng trưởng và phát triển.

- Về xã hội:

Nông nghiệp sản xuất và cung cấp những sản phẩm tiêu dùng thiết yếu, có ý nghĩa quyết định đến sự tồn tại và phát triển của loài người như lương thực, thực phẩm. Phát triển nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, tăng cường khả năng phòng thủ cho đất nước. Phát triển nông nghiệp góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo.

- Về môi trường:

Phát triển nông nghiệp còn có ý nghĩa trong việc cải tạo và bảo vệ môi trường tự nhiên. Với đối tượng sản xuất cây trồng vật nuôi gắn liền với đất đai, phát triển nông nghiệp tạo nên hệ thống sinh thái hoàn chỉnh, đảm bảo sự phát triển công bằng giữa các vùng, góp phần vào việc bảo vệ môi sinh.

1.2. NỘI DUNG CỦA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP

1.2.1. Phát triển về kinh tế

Phát triển về kinh tế là sự tăng trưởng quy mô của nền sản xuất nông nghiệp, sử dụng hiệu quả các nguồn lực góp phần nâng cao kết quả và hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu xã hội về sản phẩm nông nghiệp.

Để phát triển về kinh tế cần phải thực hiện các nội dung sau:

a. Tăng trưởng về quy mô các cơ sở sản xuất

Hoạt động sản xuất nông nghiệp phải làm gia tăng số lượng cơ sở sản xuất nông nghiệp góp phần tạo ra nhiều nông sản đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân và yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Sự chuyển dịch phải đảm bảo theo tăng giá trị sản xuất ở những sản phẩm có giá trị, hiệu quả kinh tế cao. Sự chuyển dịch phải đảm bảo theo tăng giá trị sản xuất ở những sản phẩm có giá trị, hiệu quả kinh tế cao phù hợp với việc khai thác tiềm năng và lợi thế của vùng.

c. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực

Những nguồn lực cơ bản trong sản xuất nông nghiệp đó là đất nông nghiệp, lực lượng lao động (cả về số lượng và chất lượng) tham gia sản xuất nông nghiệp và các nguồn vốn (tài chính) được huy động, đầu tư vào sản xuất. Sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân.

d. Gia tăng kết quả và hiệu quả kinh tế

Một trong những nhiệm vụ đặt ra của quá trình phát triển bền vững nông nghiệp là đảm bảo kết quả và hiệu quả kinh tế của sản xuất nông nghiệp không ngừng tăng lên.

1.2.2. Phát triển về xã hội

Phát triển về xã hội là tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo và đảm bảo công bằng xã hội.

Để phát triển về xã hội cần phải thực hiện các nội dung sau:

a. Giải quyết công ăn việc làm

Phát triển phải góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, giảm thiểu thất nghiệp, tạo ra nhiều cơ hội về công ăn việc

làm ổn định đời sống cho người lao động từng bước nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống cho nhân dân.

b. Thực hiện công bằng xã hội

Quá trình phát triển bền vững nông nghiệp phải tạo điều kiện cho mọi người, nhất là những người trong hoàn cảnh khó khăn đều có cơ hội tiếp cận công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản về giáo dục, y tế, thông tin... mang tính an sinh xã hội luôn giữ một vai trò rất quan trọng trong thực hiện công bằng xã hội ở nước ta hiện nay.

c. Tăng thu nhập và góp phần xóa đói, giảm nghèo

Phát triển bền vững nông nghiệp phải tạo điều kiện cho nông dân, tạo ra thu nhập, phát triển sản xuất, ổn định đời sống, làm giàu chính đáng của họ chủ yếu vẫn gắn với hoạt động của nông nghiệp.

1.2.3. Phát triển về môi trường

a. Bảo vệ đất

Bằng hoạt động lao động của mình con người tác động đến các yếu tố tự nhiên trong đất để nuôi dưỡng cây trồng, gia súc, từ đó tạo ra các sản phẩm cần thiết cho xã hội.

b. Bảo vệ nguồn nước

Bảo vệ tài nguyên nước là nhiệm vụ cấp bách, nó không chỉ đáp ứng các yêu cầu trước mắt mà còn tạo nền tảng vững chắc cho sự nghiệp bảo vệ tài nguyên và môi trường trong tương lai lâu dài, vì đó là sự sống còn của chính chúng ta và con cháu sau này. Vì vậy, phát triển bền vững nông nghiệp phải gắn liền với bảo vệ đất sử dụng sử dụng tiết kiệm đất và bảo vệ nguồn nước, sử dụng tiết kiệm nguồn nước.

c. Bảo vệ môi trường sinh thái

Hoạt động sản xuất nông nghiệp phải giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp; phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đối với môi trường, ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi và cải thiện môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ đa dạng sinh học.

1.3. NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP

1.3.1. Điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng lớn đến phát triển bền vững nông nghiệp. Điều kiện tự nhiên như: vị trí địa lý, khí hậu, thời tiết, địa hình...

1.3.2. Điều kiện xã hội

- *Chính sách quản lý*

Các chính sách về phát triển nông nghiệp có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển bền vững, bao gồm: chính sách đất đai và thuế sử dụng đất; chính sách tín dụng và lãi suất tín dụng; chính sách khuyến nông; các chính sách về khoa học công nghệ; chính sách hỗ trợ lao động ... góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển.

- *Truyền thống văn hóa*

Sức mạnh của các giá trị truyền thống, của đạo lý dân tộc để hạn chế xu hướng sùng bái lợi ích vật chất, sùng bái tiền tệ, nghĩa là hạn chế xu hướng hàng hóa và đồng tiền “xuất hiện với tính cách là lượng có khả năng xuyên tạc bản chất con người cũng như những mối liên hệ khác” dẫn tới suy thoái xã hội.

1.3.3. Điều kiện kinh tế

- *Nguồn nhân lực*

Dù có điều kiện tự nhiên tốt, máy móc kỹ thuật hiện đại nhưng không có những con người có trình độ, có đủ khả năng khai thác các nguồn lực đó

thì khó có khả năng có thể đạt được sự phát triển như mong muốn.

- *Vốn đầu tư*

Vốn đầu tư không chỉ là cơ sở để tạo ra vốn sản xuất, tăng năng lực sản xuất nông nghiệp, mà còn là điều kiện để nâng cao trình độ khoa học – công nghệ, góp phần đáng kể vào việc đầu tư theo chiều sâu, hiện đại hóa quá trình sản xuất nông nghiệp.

- *Khoa học và công nghệ*

Nhờ ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ đã làm cho chi phí về lao động, vốn, tài nguyên trên một đơn vị sản phẩm giảm xuống, hay nói cách khác hiệu quả sử dụng các yếu tố này tăng lên.

1.4. KINH NGHIỆM VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

BỀN VỮNG HUYỆN NÚI THÀNH THỜI GIAN QUA

2.1. TÌNH HÌNH CƠ BẢN CỦA HUYỆN ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

- Thuận lợi: diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao; vị trí địa lý, địa hình thuận lợi; hệ thống sông ngòi dày đặc cung cấp lượng nước dồi dào cho sản xuất nông nghiệp; nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang tính chất cận xích đạo là điều kiện thuận lợi cho việc sinh trưởng và phát triển quanh năm của động thực vật.

- Khó khăn: Vào mùa khô thường bị nhiễm mặn, trong mùa mưa, độ ẩm thường cao nên dễ gây bệnh tật cho gia súc và gây ẩm thấp trong chuồng trại. Hằng năm thường xuất hiện từ 8 đến 10 cơn bão thường xuất hiện từ tháng 8 đến tháng 11 kết hợp với mưa lớn gây ra lũ lụt.

2.1.2. Đặc điểm xã hội

Huyện Núi Thành nguồn lao động dồi dào, truyền thống sản xuất nông nghiệp là chính nên nông dân đã tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp đây cũng là lợi thế to lớn.

2.1.3. Đặc điểm kinh tế

Kinh tế đạt tốc độ phát triển giá trị sản xuất các ngành kinh tế huyện Núi Thành trung bình giai đoạn 2005 - 2010 khá cao là 123,14%. Cơ cấu kinh tế huyện Núi Thành đang chuyển dịch theo hướng ngày càng giảm tỷ lệ giá trị sản xuất nông nghiệp, tăng tỷ lệ công nghiệp và dịch vụ. Điều này được thể hiện trong bảng 2.1.

Bảng 2.1: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế trên địa bàn huyện Núi Thành (theo giá cố định 1994)

ĐVT: Tỷ đồng

Ngành	Năm						Tốc độ PTBQ (%)
	2005	2006	2007	2008	2009	2010	
Toàn huyện	938	1.082	1.292	1.636	2.049	2.656	123,14
Nông - lâm - thủy sản	345	366	392	425	501	595	111,49
Công nghiệp - XD	417	511	660	953	1.225	1.531	129,74
Dịch vụ	167	204	240	258	323	530	125,95

Nguồn: Niên Giám Thống Kê Huyện Núi Thành

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP HUYỆN NÚI THÀNH THỜI GIAN QUA

2.2.1. Thực trạng phát triển về kinh tế

a. Tăng trưởng về quy mô các cơ sở sản xuất

Số lượng hộ sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm, tốc độ phát triển bình quân hàng năm của hộ sản xuất nông nghiệp là 99,03%.

b. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp giai đoạn 2005 - 2010 theo hướng tích cực được thể hiện trong bảng 2.2.

Bảng 2.2: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giai đoạn 2005 - 2010 (theo giá cố định 1994)

ĐVT: %

Ngành	Năm					
	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Toàn ngành	100	100	100	100	100	100
Trồng trọt	72,30	72,67	73,55	63,32	64,76	63,88
Chăn nuôi	27,70	27,33	26,45	36,68	35,24	36,12

Nguồn: Niên Giám Thống Kê Huyện Núi Thành

Qua bảng 2.2 cho thấy, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi vẫn còn thấp trong cơ cấu ngành nông nghiệp, bình quân giai đoạn 2005 - 2010 chỉ chiếm 31,59%, trong khi giá trị sản xuất ngành trồng trọt vẫn còn chiếm tỷ lệ rất lớn là 68,41%.

c. Sử dụng hiệu quả nguồn lực

- Tình hình sử dụng đất nông nghiệp

Tình hình khai thác, sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Núi Thành được thể hiện trong bảng 2.3.

Bảng 2.3: Diện tích đất theo mục đích sử dụng qua các năm

ĐVT: ha

Loại đất	Năm					
	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng diện tích đất tự nhiên	53.302,69	53.302,69	53.396,07	53.396,07	53.396,07	53.396,07
Đất nông-lâm-thủy sản	35.143,52	34.970,06	34.917,28	34.809,38	34.729,31	34.625,13
+ Nông nghiệp	12.149	12.129	12.013	12.784	13.207	13.134
Đất phi nông nghiệp	10.760,16	10.993,84	11.165,7	11.307,84	11.496,52	11.680,47
Đất chưa sử dụng	7.399,01	7.338,79	7.313,09	7.278,85	7.170,24	7.090,47

Nguồn: Niên Giám Thống Kê Huyện Núi Thành

Qua bảng 2.3 cho thấy tỷ trọng diện tích đất nông nghiệp cao, bình quân giai đoạn 2005 - 2010 chiếm 23,55%. Nhưng tình trạng đất sản xuất nông nghiệp tại huyện Núi Thành bị chia cắt lô, thửa quá manh mún nhỏ lẻ, năm 2009 số thửa bình quân/ 1 hộ là 7,4 thửa/ hộ, mỗi thửa lại cách xa nhau khó khăn cho việc chăm sóc, diện tích cao nhất cho một thửa ruộng khảng 750m² tức 1,5 sào, gây khó khăn cho việc áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp từ khâu làm đất đến khâu thu hoạch.

- Tình hình sử dụng lao động

Lao động của ngành nông nghiệp huyện Núi Thành rất dồi dào nhưng chất lượng lao động còn rất thấp. Số lượng lao động và trình độ lao động trong ngành nông nghiệp được thể hiện trong bảng 2.4.

Bảng 2.4: Trình độ lao động ngành nông nghiệp

DVT: Người

Năm Chi tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số lao động	37.717	37.996	37.559	35.982	35.397	34.582
Chưa qua đào tạo	34.330	34.430	33.897	32.265	31.539	30.311
Trình độ sơ cấp	1.169	1.254	1.296	1.306	1.345	1.349
Trình độ trung cấp	1.245	1.292	1.315	1.331	1.345	1.366
Trình độ cao đẳng	641	684	714	720	743	865
Trình độ ĐH trở lên	332	336	338	360	425	692

Nguồn: Niên Giám Thống Kê Huyện Núi Thành

Qua bảng 2.4 cho thấy, lao động trong ngành nông nghiệp giảm nhanh chóng, năm 2005 là 37.717 người, năm 2010 chỉ còn 34.582 người. Nguyên nhân, là do thu nhập thấp không ổn định nên số lao động trong ngành nông nghiệp có xu hướng chuyển sang những ngành nghề có mức

thu nhập cao hơn để cải thiện cuộc sống. Tỷ trọng lao động chưa qua đào tạo còn quá cao, bình quân giai đoạn 2005 – 2010 chiếm 89,72%.

- Tình hình sử dụng vốn

* Tình hình sử dụng vốn từ ngân sách: việc chi ngân sách chưa hợp lý, chi cho đầu tư phát triển tạo ra cơ sở vật chất góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thấp, tỷ lệ chi đầu tư phát triển so với tổng chi ngân sách chỉ chiếm 16,31%.

* Tình hình sử dụng vốn từ các dự án: góp phần đem lại những hiệu quả to lớn đối với nông dân huyện Núi Thành, nhất là đã giải quyết khó khăn cho nông dân nghèo đang rất thiếu vốn có điều kiện thoát nghèo.

* Tình hình sử dụng vốn tín dụng qua hệ thống ngân hàng: Nguồn vốn cho vay để phát triển sản xuất nông nghiệp còn quá ít, bình quân tỷ lệ cho vay vốn để sản xuất nông nghiệp so với tổng số vốn ngân hàng cho vay giai đoạn 2005 – 2010 là 5,85%.

d. Gia tăng kết quả và hiệu quả kinh tế

Nông nghiệp huyện đã cung cấp một khối lượng đáng kể về lương thực, thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng xã hội mang lại một lượng giá trị sản xuất lớn cho ngành nông nghiệp những năm qua, được thể hiện trong bảng 2.5.

Bảng 2.5: Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp huyện Núi Thành giai đoạn 2005 – 2010 (theo giá cố định 1994)

DVT: Tỷ đồng

Năm Ngành	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số	106,14	111,49	118,73	119,20	127,33	140,26
Trồng trọt	76,74	81,03	87,33	75,48	82,46	89,59
Chăn nuôi	29,40	30,47	31,40	43,72	44,87	50,67

Nguồn: Niên Giám Thống Kê Huyện Núi Thành

Qua bảng 2.5 cho thấy giá trị sản xuất nông nghiệp huyện Núi Thành ngày càng tăng, tốc độ phát triển bình quân về giá trị sản xuất ngành nông nghiệp huyện Núi Thành giai đoạn 2005 – 2010 là 104,75%.

Hầu như sản lượng cây trồng đều tăng qua các năm, tăng nhanh nhất là cây sắn và mè; tốc độ phát triển bình quân về sản lượng cây sắn giai đoạn 2005 – 2010 là 115,09%; tốc độ phát triển bình quân về sản lượng cây mè giai đoạn 2005 – 2010 là 113,37%.

Đàn bò, đàn lợn, đàn gia cầm đều tăng tuy nhiên đàn trâu ngày càng giảm về số lượng, với tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2005 – 2010 là 98,59%, nguyên nhân nhu cầu thịt trâu trên thị trường.

Hiệu quả sản xuất trên nông nghiệp một ha đất giai đoạn 2005 – 2010 tăng. Hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp huyện Núi Thành được thể hiện trong bảng 2.6.

Bảng 2.6: Hiệu quả kinh tế của ngành sản xuất nông nghiệp huyện Núi Thành (theo giá cố định 1994)

Chỉ tiêu Năm	Diện tích (ha)	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Giá trị sản xuất/DT (triệu đồng/ ha)
2005	12.149	106.140	8,74
2006	12.129	111.490	9,19
2007	12.013	118.730	9,88
2008	12.784	119.200	9,32
2009	13.207	127.330	9,64
2010	13.134	140.260	10,68

Nguồn: Niên Giám Thống Kê Huyện Núi Thành

Qua bảng 2.6 cho thấy, tốc độ phát triển bình quân về giá trị sản xuất/ 1 đơn vị diện tích giai đoạn này là 104,10%, bình quân hàng năm tăng 4,1%, năm 2005 giá trị sản xuất/ 1 đơn vị diện tích là 8,74 triệu/ ha, năm 2010 là 10,68 triệu/ha, tăng 1,94 triệu/ ha.

2.2.2. Thực trạng phát triển về xã hội

a. Giải quyết công ăn việc làm

Số lượng lao động trong ngành nông nghiệp ngày càng giảm, tốc độ phát triển bình quân về số lượng lao động trong ngành nông nghiệp giai đoạn 2005 – 2010 là 98,28%. Mặc dù, tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp ngày càng giảm nhưng bình quân tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp giai đoạn 2005 – 2010 rất cao chiếm 51,20% so với tổng số lao động hoạt động trong các ngành kinh tế của huyện Núi Thành.

b. Thực hiện công bằng xã hội

- Về y tế

Số lượng cơ sở khám chữa bệnh ngày càng tăng, năm 2005 có 16 cơ sở, năm 2010 là 18 cơ sở. Chất lượng phục vụ tăng, tốc độ phát triển về số giường bệnh trên vạn dân là 112,12%, số lượng bác sĩ trên vạn dân bình quân hàng năm tăng 19,42. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em và tỷ lệ trẻ em chết dưới 5 tuổi giảm rõ nét qua các năm. Nhìn chung mức độ thoả mãn các dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe nhân dân huyện Núi Thành những năm qua tăng cả về chất lượng và số lượng phục vụ.

- Về giáo dục

Số lượng trường học, giáo viên ngày càng tăng, cho thấy mức độ đầu tư cho giáo dục ngày càng nhiều. Đặc biệt chất lượng giáo dục ngày càng tăng thông qua các chỉ tiêu tỷ lệ giáo dục tiểu học đối với trẻ em, tỷ lệ người trưởng thành đạt mức giáo dục THCS, tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành qua các năm tăng.

c. Tăng thu nhập và góp phần xóa đói, giảm nghèo

Thu nhập bình quân đầu người của huyện Núi Thành tăng rất nhanh năm 2010 tăng gấp 2,16 lần so với năm 2005.

Tỷ lệ hộ nghèo tại huyện Núi Thành ngày càng giảm, số hộ nghèo năm 2005 là 9.598 hộ, năm 2010 là 5.448 hộ do sự phát triển của ngành nông nghiệp giúp giải quyết công ăn việc làm tăng thu nhập.

2.2.3. Thực trạng phát triển về môi trường

a. Bảo vệ đất

Một số khu vực canh tác rau của huyện Núi Thành có độ chua vượt mức cho phép với độ pH > pH đất đồi chúng và có xu hướng kiềm (lớn hơn 6,5). Nguyên nhân do nông dân sử dụng vôi bón lót với liều lượng lớn với mục đích sát trùng đất. Hàm lượng chất hữu cơ (OM) trong đất dao động từ 1,74-7,72% tùy theo từng vùng.

Nhìn chung, đất nông nghiệp của huyện Núi Thành ít bị ô nhiễm.

b. Bảo vệ nguồn nước

Hiện nay nguồn nước trên địa bàn bị ô nhiễm ở mức nhẹ nhưng cũng gây khó khăn cho đời sống sinh hoạt, sức khỏe của người dân. Đối với ngành nông nghiệp việc gia tăng độ mặn vào mùa khô tại các con sông gây khó khăn cho việc tưới tiêu.

c. Bảo vệ môi trường sinh thái

Chất lượng môi trường không khí tại huyện Núi Thành chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Kết quả quan trắc môi trường của phòng tài nguyên môi trường cho thấy nồng độ khí thải, tiếng ồn, bụi lơ lửng nằm đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05: 2009/BTNMT – chất lượng môi trường không khí xung quanh.

Một số vấn đề bức xúc về môi trường hiện nay liên quan trực tiếp tới sản xuất nông nghiệp, đó là tình trạng tài nguyên rừng bị xuống cấp; đa dạng sinh học bị suy giảm, gây ra tình trạng xói mòn đất.

2.3. NGUYÊN NHÂN CỦA THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN THIỂU BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP HUYỆN NÚI THÀNH

Do điều kiện tự nhiên, thường xuyên đối mặt với thiên tai, bão lụt, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và sâu bệnh hại lúa và các loại cây trồng.

Đất nông nghiệp đang sử dụng bị chia cắt thành nhiều thửa nhỏ, khó khăn trong việc quản lý và sử dụng có hiệu quả.

Chất lượng nguồn lao động thấp tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm tuyệt đại đa số, chất lượng nguồn lao động thấp, trình độ đội ngũ cán bộ cơ sở vừa thiếu, vừa yếu.

Việc phân bổ nguồn vốn ngân sách đầu tư phát triển chưa tương xứng, tỷ lệ quá thấp, nông dân thiếu vốn sản xuất nhưng nguồn vốn vay từ các ngân hàng thì quá hạn chế, điều kiện vay vốn không đủ...

Do trình độ khoa học, công nghệ còn hạn chế.

Người dân khu vực nông thôn, miền núi và đồng bào dân tộc ít người trình độ dân trí thấp; khó có điều kiện, cơ hội để tiếp cận với khoa học công nghệ, với các dịch vụ y tế, giáo dục.

Số hộ nghèo (theo tiêu chí mới) tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn, nhất là trung du, miền núi do lười lao động và không tự chủ sản xuất.

Nhận thức của người dân về vệ sinh môi trường, an toàn dịch bệnh, an toàn môi trường, về hiệu quả kinh tế lâu dài còn thấp.

Nông dân còn thiếu ý thức bảo vệ cộng đồng. Thiếu sự hợp tác liên kết giữa các hộ nông dân trong cộng đồng, trong đó các chủ hộ sản xuất nông nghiệp không tự giác trong việc ngăn chặn nguồn bệnh.

Việc lạm dụng dùng thuốc bảo vệ thực vật và bón phân quá liều sẽ có tác hại không nhỏ đối với cây trồng như: gây ngộ độc cho cây trồng, ảnh hưởng xấu đến các quá trình sinh trưởng, giảm tỷ lệ

nảy mầm của hạt giống... và tác động xấu đến sức khỏe con người, môi trường đất canh tác, môi trường nước, môi trường không khí...

Việc nâng cao ý thức về vấn đề bảo vệ môi trường trong nông nghiệp còn rất mới mẻ đối với người nông dân, trong khi các ngành chức năng chưa thực sự quan tâm đúng mức về quản lý môi trường trong lĩnh vực này.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP HUYỆN NÚI THÀNH THỜI GIAN TỚI

3.1. CƠ SỞ CHO VIỆC XÂY DỰNG CÁC GIẢI PHÁP

3.1.1. Xuất phát từ sự biến động các yếu tố môi trường

Chất lượng môi trường biểu hiện sự xuống cấp mang tính cục bộ như ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm đất, ô nhiễm không khí. Ô nhiễm môi trường đã tác động xấu tới sức khỏe cộng đồng, sản xuất nông nghiệp, gây ra những thiệt hại không nhỏ về kinh tế và ảnh hưởng tới các hệ sinh thái.

3.1.2. Xuất phát từ tiềm lực nông nghiệp huyện Núi Thành

Phát triển nông nghiệp bền vững, với thế mạnh sẵn có về vị trí, điều kiện tự nhiên thuận lợi, nguồn lao động còn dồi dào và trình độ kỹ thuật đang được nâng cao.

3.1.3. Quan điểm phát triển bền vững nông nghiệp huyện Núi Thành

Thứ nhất, con người là trung tâm của phát triển bền vững nông nghiệp.

Thứ hai, coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm của giai đoạn phát triển sắp tới.

Thứ ba, bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường phải được coi là một yếu tố không thể tách rời của quá trình phát triển.

Thứ tư, quá trình phát triển phải đáp ứng một cách công bằng nhu cầu của thể hệ hiện tại và không gây trở ngại với cuộc sống thế hệ tương lai.

Thứ năm, phát triển bền vững nông nghiệp là sự nghiệp của toàn Đảng, các cấp chính quyền các bộ ngành địa phương, của các cơ quan danh nghiệp của đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mọi người dân.

Thứ sáu, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường gắn với bảo đảm quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP CỤ THỂ ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP HUYỆN NÚI THÀNH

3.2.1. Giải pháp về phát triển kinh tế

- *Tiến hành quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất*

Tổng kiểm kê đánh giá lại hiện trạng sử dụng đất đai nhằm có biện pháp thu hồi đất bỏ hoang, không sử dụng bổ sung cho quỹ đất phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Kế hoạch sử dụng đất phải được xây dựng linh hoạt, phù hợp với thay đổi của điều kiện khách quan.

Diện tích đất đang được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động kinh tế khác cần phải được rà soát, xem xét, đánh giá về hiệu quả sử dụng hàng năm. Trên cơ sở đó đề ra những biện pháp nhằm:

+ Điều chỉnh các hoạt động sử dụng đất kém hiệu quả sang các hoạt động sử dụng có hiệu quả hơn theo yêu cầu của phát triển kinh tế tạo việc làm.

+ Gắn việc sử dụng đất với bảo vệ nguồn lợi tự nhiên trong lòng đất như nguồn nước ngầm, khoáng sản... và các vi sinh vật tự nhiên dưới mặt nước

- *Đẩy mạnh chương trình “đòn điền, đổi thửa” để sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai*

Nhanh chóng điều tra xác định độ manh mún của ruộng đất để có kế hoạch tổ chức cho nông dân tiếp tục dồn điền đổi thửa theo nguyên tắc trao đổi tự nguyện giữa nông dân với nhau.

Chính quyền là người đứng ra vận động và giám sát việc thương lượng thoả thuận giữa những hộ nông dân với nhau.

Phải chuẩn bị đầy đủ tài liệu về bản đồ từng khu đất, thửa ruộng, các thông tin về diện tích năng suất, sản lượng, thuế suất của các năm trước đối với từng loại đất ở từng cánh đồng, thửa ruộng để người dân làm cơ sở thương lượng trao đổi.

Để thuận lợi cho công việc này, nên chia đất thành 2 – 3 loại đồng thời phải vận động được tất cả các gia đình có ruộng đất liền kề trên các cánh đồng cùng tham gia.

- *Tăng cường các nguồn vốn cho nông nghiệp*

+ Từ ngân sách:

Thời gian tới tỉnh cần quy hoạch, mở rộng và lập các dự án phát triển sản xuất, các mô hình kinh tế để từ đó thu hút được nguồn vốn từ ngân sách, cùng với việc tăng ngân sách nhà nước, tỉnh cần có chính sách hỗ trợ một cách hợp lý cho huyện để phát triển kinh tế nông nghiệp, dự án nuôi bò, các chương trình cải tạo đất, dự án kiên cố hóa kênh mương, đường giao thông nông thôn...

+ Từ tín dụng:

Cần phải đổi mới hoạt động của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, đổi mới các hệ thống lãi suất cho vay, thời gian thu hồi vốn, thủ tục cũng như điều kiện để vay của các dự án chương trình...

+ Vốn tự có:

Các hộ nông dân nên chuyển vốn tiết kiệm, tích lũy tiền mặt sang đầu tư các lĩnh vực mà phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương và đạt hiệu quả cao.

Khuyến khích các cơ sở sản xuất huy động vốn trong gia đình, bạn bè người thân để đầu tư phát triển từ nguồn nội lực.

- *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*

Mở rộng các loại hình đào tạo, đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo tại các cơ sở sản xuất lớn, đặt biệt quan tâm nhiều hơn đối với lao động tay nghề kỹ thuật cho người lao động. Kết hợp chặt chẽ đào tạo nghề và giới thiệu việc làm, đảm bảo đại bộ phận lao động qua đào tạo được bố trí làm việc đúng ngành nghề.

+ Đối với người lao động:

Đầu tư nâng cấp các cơ sở đào tạo nghề, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đào tạo nghề nhất là ở khu vực nông thôn; phấn đấu đến năm 2015 có trên 50% và đến 2020 đạt trên 70% lao động trong nông nghiệp được đào tạo nghề, nâng cao tỷ lệ đào tạo nghề dài hạn cho lao động trong nông nghiệp - nông thôn.

Đẩy mạnh hoạt động khuyến nông, tập huấn, chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, kiến thức quản lý; kiến thức kinh tế - thị trường cho nông dân; xây dựng và phổ biến các mô hình sản xuất hàng hoá có hiệu quả phù hợp điều kiện thực tế của từng vùng để nông dân có thể làm theo được.

Cần dạy cho người nông dân cung cách làm ăn, kinh doanh, sản xuất.

Cần có chính sách ưu tiên đào tạo con em đồng bào các dân tộc thiểu số, các con em nghèo không có điều kiện để học tập.

+ Đối với cán bộ:

Thực hiện tốt chính sách đào tạo, thu hút cán bộ khoa học, cán bộ quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp.

Cải tiến đồng bộ nội dung, phương pháp giáo dục đào tạo. Tăng cường nội dung và thời lượng cho thực hành, thực tập, tiếp thu kiến thức lý thuyết và các quy trình phương pháp đào tạo theo công nghệ tiên tiến trên thế giới vào phương pháp đào tạo cán bộ công chức ngành nông nghiệp.

- Nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ vào trong sản xuất nông nghiệp

Thứ nhất, tập trung nghiên cứu ứng dụng phát triển công nghệ với sự kết hợp nhiều trình độ, nhiều quy mô, sử dụng triệt để những thành tựu công nghệ hiện có, công nghệ truyền thống.

Thứ hai, các nghiên cứu lai tạo giống cây trồng vật nuôi cần phải phát triển mạnh và có những kết quả tốt để phục vụ cho huyện.

Thứ ba, khuyến khích bà con nông dân cơ giới hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá đồng ruộng bằng cách tập trung ruộng đất lại để thực hiện tốt và đây cũng là biện pháp để triển khai áp dụng khoa học kỹ thuật công nghệ một cách có quy mô rộng và để thu được kết quả chính xác hơn trong nghiên cứu.

Thứ tư, huyện cần đầu tư tập trung nghiên cứu và đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng khoa học - công nghệ trước, trong và sau thu hoạch để nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, con vật nuôi và từ đó làm tăng giá trị của sản phẩm.

3.2.2. Giải pháp về phát triển xã hội

- Thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo ở huyện Núi Thành

Tập trung chính sách, nguồn lực cụ thể vào 10 nguyên nhân nghèo như: thiếu vốn, thiếu đất sản xuất, thiếu phương tiện, thiếu lao động, đông người ăn theo, thiếu việc làm, thiếu nghề, ốm đau, tàn tật, già cả và các nguyên nhân khác.

Cần tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động thực hiện giảm nghèo.

Tập trung, tạo điều kiện và cơ hội cho các hộ nghèo tiếp cận nguồn lực phát triển, hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản, vươn lên thoát nghèo bền vững ở các vùng khó khăn.

- Thực hiện tốt các chế độ đối với gia đình chính sách, người có công và đối tượng xã hội, quan tâm đời sống nhân dân

Xây dựng nhà tình nghĩa và xóa nhà tạm cho các đối tượng chính sách, hoàn thành việc xóa nhà dột nát cho các đối tượng xã hội bằng việc xây mới, nâng cấp.

- Nâng cao chất lượng phục vụ trong lĩnh vực y tế

Tiếp tục củng cố xây dựng mạng lưới y tế xã đạt chuẩn Quốc gia, nâng cao mức độ khám và chữa bệnh, phấn đấu giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trẻ em xuống còn 5%. Cùng với tình có chính sách hiệu quả hơn để thu hút, ưu tiên tiếp cận cán bộ có trình độ bác sĩ để về làm việc.

- Nâng cao chất lượng dạy và học trong lĩnh vực giáo dục

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của nhà trường, nhất là công việc giảng dạy, học tập và quản lý giáo dục.

Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, ra soát sắp xếp lại đội ngũ quản lý các trường học; xây dựng lực lượng quản lý tận tâm, thạo việc có năng lực điều hành tốt.

Kiểm định và đánh giá các cơ sở giáo dục, tất cả các đơn vị trường học đều phải tiến hành tự đánh giá kiểm điểm chất lượng giáo dục của trường theo đúng hướng dẫn của Bộ Giáo Dục Và Đào Tạo kịp thời phát hiện những thiếu sót, sai lệch, chỉ đạo bổ sung và hiệu chỉnh cho đúng với quy định.

Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho giáo dục, thực hiện tốt việc tự chủ nguồn kinh phí đầu tư mua sắm bổ sung trang thiết bị phục vụ dạy – học để vừa điều hòa hợp lý cho các trường vừa ưu tiên xây dựng trường chuẩn.

Tăng cường đầu tư, quản lý, nâng cao năng lực hiệu quả trung tâm dạy nghề cấp huyện.

3.2.3. Giải pháp về phát triển môi trường

- Xây dựng và triển khai các chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi "sạch", hỗ trợ xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi.

- Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong ngành nông nghiệp.

- Giám sát chặt chẽ sử dụng các hoá chất dùng trong nông nghiệp như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

- Để đảm bảo cho nông nghiệp phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu hội nhập, chúng ta cần xây dựng và thực hiện các chính sách ngăn cấm việc khai thác quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất, nước, không khí, đảm bảo khai thác hợp lý và phát huy thế mạnh.

- Tiếp tục hoàn thiện về chính sách đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường và đưa các quy định pháp luật này vào cuộc sống nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm tài

nguyên thiên nhiên, hạn chế tiến tới ngăn chặn tối đa mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học.

- Giải quyết triệt để việc các xí nghiệp, nhà máy thải ra môi trường (đất, nước) các chất thải chưa qua xử lý gây ô nhiễm môi trường.

- Tuyên truyền, giáo dục, kết hợp với đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm và trình độ khoa học và kỹ thuật của người dân đối với việc bảo vệ, khai thác cũng như phát triển tài nguyên và môi trường.

3.3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

3.3.1. Kết luận

Từ lý luận và tổng kết thực tiễn với những kết quả đã đạt được theo đúng mục tiêu đề ra, tác giả mong rằng luận văn sẽ là một trong những tài liệu tham khảo đối với Huyện ủy, UBND huyện và các ngành chuyên môn trên địa bàn huyện Núi Thành cũng như địa phương khác trong việc đề ra các chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển bền vững nông nghiệp, nhằm xây dựng huyện mình trở thành một huyện phát triển bền vững nông nghiệp, tương xứng với lợi thế và tiềm năng hiện có của mình.

3.3.2. Kiến nghị

Vấn đề quan trọng huyện Núi Thành phải thực hiện đầu tiên là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bởi vì nguồn nhân lực có vai trò quyết định nhất trong tất cả các hoạt động sản xuất; Cần có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn môi trường đối với các cơ sở sản xuất, quy định về mức phát thải, điều kiện phát thải của các cơ sở sản xuất khi thải chất thải ra môi trường...